

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Park Soon O	Ủy viên
Ông Cho Yong Hwan	Ủy viên
Ông Lee Je Won	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên
Ông Jean - Charles Belliol	Ủy viên
Ông Ngô Phương Chí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Park Soon O	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Lim Jin Taek	Giám đốc Bán hàng (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính - Nhân sự
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

12500
NG T
HIỆM HỮ
DITT
T NA
3-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		614.461.971.439	633.917.069.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.881.604.201	119.403.026.916
1. Tiền	111		12.867.704.201	4.804.195.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.013.900.000	114.598.831.350
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.906.200.000	23.694.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	21.906.200.000	23.694.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.419.012.523	106.150.895.412
1. Phải thu khách hàng	131		124.609.099.517	66.520.925.669
2. Trả trước cho người bán	132		31.195.688.877	39.783.309.809
3. Các khoản phải thu khác	135		2.908.688.697	3.916.084.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.294.464.568)	(4.069.424.950)
IV. Hàng tồn kho	140	6	347.984.899.096	360.634.078.601
1. Hàng tồn kho	141		347.984.899.096	360.634.078.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.270.255.619	24.035.068.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		925.218.979	4.562.380.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.291.552.401	16.786.744.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.000.000	150.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.903.484.239	2.535.943.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		252.886.655.754	215.766.936.118
I. Tài sản cố định	220		236.803.646.841	199.247.734.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	131.469.011.660	135.504.305.577
- Nguyên giá	222		253.970.133.367	248.901.262.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.501.121.707)	(113.396.956.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	20.079.931.261	21.326.838.565
- Nguyên giá	228		37.465.687.876	37.465.687.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.385.756.615)	(16.138.849.311)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	85.254.703.920	42.416.590.466
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.397.200.000	1.023.200.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	1.397.200.000	1.023.200.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.685.808.913	15.496.001.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.730.298.286	14.540.490.883
2. Tài sản dài hạn khác	268		955.510.627	955.510.627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		867.348.627.193	849.684.005.725

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		228.312.074.389	156.947.539.465
I. Nợ ngắn hạn	310		210.842.334.171	139.404.090.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	60.075.680.596	38.709.422.703
2. Phải trả người bán	312		56.939.290.142	35.244.488.110
3. Người mua trả tiền trước	313		4.525.261.953	3.415.761.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	33.758.878.165	49.064.648.154
5. Phải trả người lao động	315		6.616.828.924	8.129.916.882
6. Chi phí phải trả	316		521.536.912	1.630.245.190
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	48.404.857.479	3.209.607.486
II. Nợ dài hạn	330		17.469.740.218	17.543.449.372
1. Phải trả dài hạn khác	333		321.868.000	321.868.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.747.872.218	2.821.581.372
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14.400.000.000	14.400.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		637.953.469.850	690.488.215.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	637.953.469.850	690.488.215.433
1. Vốn điều lệ	411		234.019.860.000	234.019.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.000.000.000	191.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.491.434.342)	(2.462.123.000)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.626.575.201	4.294.382.346
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		215.798.468.991	263.636.096.087
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.083.082.954	2.248.250.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		867.348.627.193	849.684.005.725



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012

Cho Yong Hwan
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng	01		303.898.696.433	337.020.714.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		169.473.083	989.449.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	16	303.729.223.350	336.031.265.067
4. Giá vốn hàng bán	11	17	195.780.678.819	202.481.850.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		107.948.544.531	133.549.414.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.495.062.482	13.421.699.139
7. Chi phí tài chính	22	19	2.327.329.101	5.148.380.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		924.268.152	965.249.158
8. Chi phí bán hàng	24		28.110.729.961	24.416.462.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.889.963.560	25.538.038.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		49.115.584.391	91.868.233.126
11. Thu nhập khác	31		647.418.714	1.186.415.152
12. Chi phí khác	32		15.119.973	663.976.789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		632.298.741	522.438.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.747.883.132	92.390.671.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	10.989.086.246	19.536.999.689
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.758.796.886	72.853.671.800
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(127.549.052)	50.214.350
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		38.886.345.938	72.803.457.450
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.662	3.166



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012

Cho Yong Hwan
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>49.747.883.132</i>	<i>92.390.671.489</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.351.072.578	8.232.659.181
Các khoản dự phòng	03	1.694.716.665	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(887.198.807)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.193.859.645)	(1.707.085.344)
Chi phí lãi vay	06	924.268.152	965.249.158
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>55.636.882.075</i>	<i>99.881.494.484</i>
Biến động các khoản phải thu	09	(71.514.969.151)	(100.655.111.598)
Biến động hàng tồn kho	10	12.649.179.505	(142.067.663.395)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.021.245.482	25.135.509.694
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	4.447.353.927	(5.443.705.846)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.013.013.686)	(379.423.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.146.447.036)	(26.864.522.327)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.200.000.000)	(1.527.522.975)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(24.119.768.884)</i>	<i>(151.920.945.451)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.045.045.062)	(12.420.303.891)
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(21.906.200.000)	(45.512.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.694.000.000	3.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(374.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.026.456.522	8.051.115.880
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(9.604.788.540)</i>	<i>(46.881.188.011)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(8.029.311.342)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.704.827.634	70.608.119.096
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.159.422.702)	(300.000.000)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(34.208.104.000)	(29.839.377.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(20.692.010.410)</i>	<i>40.468.741.596</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(54.416.567.834)</i>	<i>(158.333.391.866)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.403.026.916	194.842.160.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104.854.881)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.881.604.201	36.508.768.492

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 22.259.295.095 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND, số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 4.125.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy Chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con này, tương đương 5.568.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số vốn Công ty thực góp vào công ty con này là 2.395.160.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.008 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.029).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 06 năm 2012**
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012
	(Số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000, Công văn số 4130/TCT-CS của Bộ Tài chính gửi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Biên bản làm việc ngày 26 tháng 05 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ thời điểm Công ty bắt đầu kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ chín Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ban hành ngày 03 tháng 6 năm 2008, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, hoạt động tài chính và hoạt động khác không thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động này chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	381.961.717	384.493.308
Tiền gửi ngân hàng	12.485.742.484	4.419.702.258
Các khoản tương đương tiền (*)	52.013.900.000	114.598.831.350
	<u>64.881.604.201</u>	<u>119.403.026.916</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.761.108.486	5.787.596.203
Nguyên liệu, vật liệu	158.895.347.099	191.326.082.407
Công cụ, dụng cụ	-	85.616.520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.032.503.760	4.751.957.479
Thành phẩm	172.261.530.291	154.247.007.894
Hàng hoá	3.034.409.460	4.192.654.616
Hàng gửi đi bán	-	243.163.482
	<u>347.984.899.096</u>	<u>360.634.078.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	42.871.156.276	182.049.736.957	6.616.606.604	15.211.529.592	2.152.232.581	248.901.262.010
Tăng trong kỳ	-	4.516.636.040	-	-	552.235.317	5.068.871.357
Tại ngày 30/06/2012	42.871.156.276	186.566.372.997	6.616.606.604	15.211.529.592	2.704.467.898	253.970.133.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	18.648.421.746	85.145.916.595	5.689.744.478	2.646.081.727	1.266.791.887	113.396.956.433
Trích vào chi phí trong kỳ	743.567.610	6.893.344.177	828.348.954	365.374.980	273.529.553	9.104.165.274
Tại ngày 30/06/2012	19.391.989.356	92.039.260.772	6.518.093.432	3.011.456.707	1.540.321.440	122.501.121.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2012	23.479.166.920	94.527.112.225	98.513.172	12.200.072.885	1.164.146.458	131.469.011.660
Tại ngày 31/12/2011	24.222.734.530	96.903.820.362	926.862.126	12.565.447.865	885.440.694	135.504.305.577

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 với giá trị là 31.781.694.840 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
Tại ngày 30/06/2012	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	9.859.985.327	4.733.323.880	1.153.700.668	391.839.436	16.138.849.311
Trích vào chi phí trong kỳ	613.124.010	258.181.320	288.933.324	86.668.650	1.246.907.304
Tại ngày 30/06/2012	10.473.109.337	4.991.505.200	1.442.633.992	478.508.086	17.385.756.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2012	13.021.390.663	2.839.994.800	4.010.160.197	208.385.601	20.079.931.261
Tại ngày 31/12/2011	13.634.514.673	3.098.176.120	4.299.093.521	295.054.251	21.326.838.565

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lắp đặt hệ thống POS	1.809.376.364	1.120.150.001
Xây dựng Nhà máy Hưng Yên II	83.445.327.556	41.296.440.465
	85.254.703.920	42.416.590.466

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản đầu tư mua 6.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với giá trị là 1.397.200.000 VND.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	28.322.323.670	26.052.508.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	11.856.914.061
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	30.909.245.416	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	154.911.510	-
Ông Lee Kyu Sung	689.200.000	800.000.000
	60.075.680.596	38.709.422.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (“Ngân hàng ANZ”) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của Ngân hàng đã ký với Công ty ngày 02 tháng 11 năm 2011 và thư chấp nhận xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích ký ngày 23 tháng 4 năm 2012 và có hiệu lực đến ngày 23 tháng 4 năm 2013 với hạn mức tiện ích không vượt quá 2.800.000 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- (a) hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho tại nhà kho ở Đồng Nai và các khoản phải thu của Công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích;
- (b) hợp đồng thế chấp dây chuyền máy móc sản xuất bông với giá trị 436.048 USD; và
- (c) bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

Mục đích của khoản vay nhằm hỗ trợ Công ty mua nguyên vật liệu hoặc để thanh toán các thư tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành. Kỳ hạn tối đa cho mỗi lần rút vốn là 150 ngày, lãi suất của bất kỳ khoản vay nào được cấp theo tiện ích này bằng 2,25%/năm cộng chi phí vốn vay.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-636660 cấp ngày 01 tháng 09 năm 2011 giữa Ngân hàng này và Công ty với hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Theo thoả thuận sửa đổi thư đề nghị cung cấp tiện ích ký ngày 4 tháng 4 năm 2012 thì tiện ích chung được gia hạn tới 29 tháng 4 năm 2015. Khoản vay được thực hiện cho mục đích nhập khẩu, lãi suất cho khoản vay này là 2%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan với trị giá ít nhất 100% giá trị tiện ích và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị bằng ít nhất 100% giá trị tiện ích.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín theo hợp đồng vay ngày 26 tháng 6 năm 2012, hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay là 6 tháng. Mục đích của khoản vay này là mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất trả hàng tháng là 1,34%. Khoản vay được bảo đảm bằng 2 máy uốn lò xo tự động.
- Vay ngắn hạn từ ông Lee Kyu Sung để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 9,6%/năm đến 12%/năm. Các khoản vay ngắn hạn này đều không được đảm bảo.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.601.743.567	2.089.673.854
Thuế xuất, nhập khẩu	258.446.547	1.481.241.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.051.361.194	43.208.721.984
Thuế thu nhập cá nhân	1.789.818.228	2.227.501.763
Các loại thuế khác	57.508.629	57.508.629
	<u>33.758.878.165</u>	<u>49.064.648.154</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI, TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh số 14)	45.845.370.000	-
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	861.202.000	685.277.000
Phải trả khác	1.698.285.479	2.524.330.486
	<u>48.404.857.479</u>	<u>3.209.607.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	153.279.960.000	191.000.000.000	-	3.501.804.790	225.796.039.347	573.577.804.137
Phát hành cổ phiếu	4.100.000.000	-	-	-	-	4.100.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	76.639.900.000	-	-	-	(76.639.900.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	150.773.036.467	150.773.036.467
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.118.583.905	(5.118.583.905)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.655.992.000)	(30.655.992.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.462.123.000)	-	-	(2.462.123.000)
Giảm khác	-	-	-	(4.326.006.349)	(518.503.822)	(4.844.510.171)
Số dư tại ngày 01/01/2012	234.019.860.000	191.000.000.000	(2.462.123.000)	4.294.382.346	263.636.096.087	690.488.215.433
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.886.345.938	38.886.345.938
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	7.532.192.855	(7.532.192.855)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(80.229.398.986)	(80.229.398.986)
Mua cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	(8.029.311.342)	-	-	(8.029.311.342)
Tăng khác	-	-	-	-	1.037.618.807	1.037.618.807
Giảm khác (iv)	-	-	-	(4.200.000.000)	-	(4.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2012	234.019.860.000	191.000.000.000	(10.491.434.342)	7.626.575.201	215.798.468.991	637.953.469.850

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30 tháng 03 năm 2012, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 7.532.192.855 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2011.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30 tháng 03 năm 2012, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được thưởng 20 cổ phiếu mới) và bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu). Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 34.208.104.000 VND, phần cổ tức còn lại với số tiền 861.202.000 VND (trong đó cổ tức của năm 2010 là 685.277.000 VND và của năm 2011 là 175.925.000 VND) chưa được thanh toán. Số cổ tức trả bằng cổ phiếu chưa được chuyển thành vốn điều lệ do Công ty đang hoàn thiện thủ tục phát hành (xem Thuyết minh số 13).
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 002/NQHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2012, Công ty quyết định mua lại 563.150 cổ phiếu quỹ. Trên thực tế, trong kỳ Công ty đã mua lại 330.400 cổ phiếu quỹ với giá trị 8.029.311.342 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAMXã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 06 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(iv) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm chi thanh toán phần còn lại cho Công ty TNHH Nguyên Hồng II tiền bồi thường, hỗ trợ các chi phí cho dự án Nhà máy Hưng Yên II với số tiền là 3.000.000.000 VND và chi khác là 1.200.000.000 VND. Hiện tại các khoản chi này đang được chi theo phê duyệt của Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư điều chỉnh ngày 01 tháng 9 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 234.019.860.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 30/06/2012	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15,92%	3.726.000	37.260.000.000	15,92%	37.260.000.000
Quỹ Đầu tư Red River Holdings	12,26%	2.869.500	28.695.000.000	12,26%	28.695.000.000
Các cổ đông khác	71,82%	16.806.486	168.064.860.000	71,82%	168.064.860.000
	100%	23.401.986	234.019.860.000	100%	234.019.860.000

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.401.986	23.401.986
Số lượng cổ phiếu quỹ	479.300	148.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.922.686	23.253.086

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có trụ sở chính và hoạt động tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Theo đó, toàn bộ Công ty được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

16. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	166.951.379.677	189.088.157.685
Doanh thu thành phẩm bông	100.590.300.582	113.391.384.769
Doanh thu chăn bông	25.642.442.739	27.057.590.165
Doanh thu bán hàng hóa khác	10.714.573.435	7.483.582.002
Tổng	303.898.696.433	337.020.714.621
Các khoản giảm trừ doanh thu	169.473.083	989.449.554
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>169.473.083</i>	<i>989.449.554</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	303.729.223.350	336.031.265.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chẵn ga, đệm	101.685.335.330	86.053.284.264
Giá vốn thành phẩm bông	65.034.081.009	81.179.221.175
Giá vốn chẵn bông	16.456.868.261	21.104.809.150
Giá vốn bán hàng hóa khác	12.604.394.219	14.144.536.011
	<u>195.780.678.819</u>	<u>202.481.850.600</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.105.859.645	9.706.770.046
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.281.545.749	3.663.497.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.000.000	51.431.178
Doanh thu tài chính khác	19.657.088	-
	<u>8.495.062.482</u>	<u>13.421.699.139</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	924.268.152	965.249.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.403.060.949	4.183.130.859
	<u>2.327.329.101</u>	<u>5.148.380.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	49.747.883.132	92.390.671.489
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.289.449.854	83.737.563.123
Lợi nhuận từ hoạt động khác	5.458.433.278	8.653.108.366
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.832.939.779	2.216.916.445
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(570.363.562)	68.310.644
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(88.000.000)	(51.431.178)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(786.051.780)	-
- Lỗ của Công ty con	303.688.218	119.741.822
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.403.303.341	2.148.605.801
- Hoạt động kinh doanh	4.403.303.341	1.875.678.809
- Hoạt động khác	-	272.926.992
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh	48.122.389.633	85.954.479.568
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác	5.458.433.278	8.926.035.358
Thuế suất đối với hoạt động kinh doanh	20%	20%
Thuế suất đối với hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.989.086.246	19.536.999.689

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	38.886.345.938	72.803.457.450
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	23.401.986	22.991.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.662	3.166
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

22. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Công ty có cam kết đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với số tiền là 126.786.230.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số tiền còn phải trả nhà cung cấp là 30.403.583.870 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.881.604.201	119.403.026.916
Đầu tư ngắn hạn	21.906.200.000	23.694.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.223.323.646	66.540.785.603
Đầu tư dài hạn	1.397.200.000	1.023.200.000
Tổng cộng	210.408.327.847	210.661.012.519
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	60.075.680.596	38.709.422.703
Phải trả người bán	56.939.290.142	35.244.488.110
Chi phí phải trả	521.536.912	1.630.245.190
Phải trả dài hạn khác	321.868.000	321.868.000
Tổng cộng	117.858.375.650	75.906.024.003

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	82.029.764.794	54.513.525.043	57.061.024.054	32.391.867.739
Euro (EUR)	5.390.461	-	-	5.346.219

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	60,075,680,596	-	60,075,680,596
Phải trả người bán	56,939,290,142	-	56,939,290,142
Chi phí phải trả	521,536,912	-	521,536,912
Phải trả dài hạn khác	-	321,868,000	321,868,000
	<u>117,536,507,650</u>	<u>321,868,000</u>	<u>117,858,375,650</u>
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	38,709,422,703	-	38,709,422,703
Phải trả người bán	35,244,488,110	-	35,244,488,110
Chi phí phải trả	1,630,245,190	-	1,630,245,190
Phải trả dài hạn khác	-	321,868,000	321,868,000
	<u>75,584,156,003</u>	<u>321,868,000</u>	<u>75,906,024,003</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.881.604.201	-	64.881.604.201
Đầu tư ngắn hạn	21.906.200.000	-	21.906.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.223.323.646	-	122.223.323.646
Đầu tư dài hạn	-	1.397.200.000	1.397.200.000
	<u>209.011.127.847</u>	<u>1.397.200.000</u>	<u>210.408.327.847</u>
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.403.026.916	-	119.403.026.916
Đầu tư ngắn hạn	23.694.000.000	-	23.694.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.540.785.603	-	66.540.785.603
Đầu tư dài hạn	-	1.023.200.000	1.023.200.000
	<u>209.637.812.519</u>	<u>1.023.200.000</u>	<u>210.661.012.519</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	5.542.835.140	8.950.625.865

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính
